



# Primer on Rules of Origin

ASEAN – AUSTRALIA – NEW ZEALAND  
**Free Trade Area**



CD-ROM Included

# ASEAN

Funded by:



One Vision, One Identity, One Community

[www.asean.org](http://www.asean.org)



ASEAN



Những nét chính về Quy tắc xuất xứ trong  
Hiệp định thành lập khu vực Mậu dịch Tự  
do ASEAN – Úc – Niu Di-lân

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967. Các nước thành viên của Hiệp hội là Brunei Darussalam, Cam-pu-chia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Ban Thư ký ASEAN có trụ sở đặt tại Jakarta, Indonesia.

**Để biết thêm thông tin, xin liên lạc:**

Ban Thư ký ASEAN

Phòng Xã hội Dân sự và Quan hệ Công chúng

và/hoặc Phòng Quan hệ Kinh tế Quốc tế

70A Jalan Sisingamangaraja

Jakarta 12110

Indonesia

Điện thoại: (62 21) 724-3372, 726-2991

Fax: (62 21) 739-8234, 724-3504

E-mail: [public.div@asean.org](mailto:public.div@asean.org)

Thông tin chung về ASEAN hiện có trên website [www.asean.org](http://www.asean.org)

Những nét chính về Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN – Úc – Niu Di-lân

Jakarta: Ban Thư ký ASEAN, Tháng 5/2010



## CÁC VẤN ĐỀ VỀ TRÁCH NHIỆM

Ấn phẩm này được xây dựng nhằm tạo thuận lợi cho việc tìm hiểu Hiệp định thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Úc-Niu-di-lân(AANZFTA). Quyển sách này không phải là một phần của Hiệp định cũng như không cung cấp hay định hướng cung cấp bất cứ cách giải thích pháp lý nào khác của Hiệp định.

Để hiểu rõ hơn, một số ví dụ được đưa ra, tuy nhiên đó chỉ là minh họa thuần túy không tạo ra tranh luận cũng như không tư vấn thương mại. Các quan điểm hay kết luận được thể hiện trong ấn phẩm này không phải là tư vấn thương mại hay tư vấn pháp lý.

Việc sử dụng bản đồ trong ấn phẩm này chỉ thuần túy nhấn mạnh các nước tham gia Hiệp định, không có nghĩa tạo ra các cách hiểu/căn cứ pháp lý về đường biên giới địa lý.

Ban thư ký ASEAN đã rất thận trọng trong việc xây dựng ấn phẩm này. Tuy nhiên, Ban Thư ký không chịu trách nhiệm về bất kỳ thiếu sót hay sự không chính xác nào về mặt nội dung ấn phẩm. Ban Thư ký ASEAN và AusAID đều không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại, tổn thất hay chi phí phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong ấn phẩm này. Người sử dụng phải chịu mọi rủi ro khi sử dụng những thông tin trong ấn phẩm.

Ấn phẩm này không phản ánh quan điểm của các Bên tham gia Hiệp định, Ban Thư ký ASEAN hay AusAID.

## LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Úc - Niu-di-lân là cột mốc quan trọng đối với nền kinh tế của 10 nước ASEAN, Úc và Niu-di-lân. Hiệp định là kết quả của một loạt các tham vấn và đàm phán bắt đầu từ năm 2005. Hiệp định được ký tháng 2/2009 và có hiệu lực 1/1/2010.

Hiệp định, thông qua các chương liên quan tới thương mại hàng hóa, dự kiến sẽ mở ra những cơ hội kinh doanh cho các thương nhân, nhà xuất khẩu, đồng thời cũng mang lại những lợi ích cho các thực thể kinh tế và người tiêu dùng. Những hiểu biết về quy tắc xuất xứ sẽ đảm bảo rằng các nhà sản xuất, thương nhân và người xuất khẩu thu được lợi ích từ những ưu đãi thuế quan trong Hiệp định

Quyển sách này được đem đến cho các doanh nghiệp trong khu vực ASEAN và giải thích cho họ quy tắc xuất xứ cần phải đáp ứng để hàng hóa của họ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định. Quyển sách này cũng đưa ra những quy trình mà các tổ chức cần làm để xác định sự tuân thủ đối với quy tắc xuất xứ.

Chúng tôi hy vọng rằng quyển sách này sẽ hướng dẫn thương nhân và người xuất khẩu trong việc hiểu các quy định trong quy tắc xuất xứ AANZFTA, và khuyến khích họ tận dụng để được hưởng lợi từ Hiệp định này.

Do ASEAN bắt đầu thực thi AANZFTA, chúng tôi khuyến khích các thương nhân và người xuất khẩu tận dụng tối đa những cơ hội do AANZFTAFTA tạo nên và đem lại sự thịnh vượng về kinh tế cho khu vực.

*(đã ký)*

**Tiến sĩ Surin Pitsuwan**

Tổng thư ký ASEAN

## LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin cảm ơn mọi người vì sự đóng góp và giúp đỡ của họ trong việc viết nên cuốn sách này, mà không có những nỗ lực này, chúng tôi không thể hoàn thành công việc...

... tới Andrew Stoler vì những chia sẻ về kinh nghiệm và chuyên môn của ông trong việc xây dựng cuốn sách này;

... các chuyên gia của Ban Thư ký ASEAN, Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc, Bộ Ngoại giao và Thương mại Niu-di-lân vì khoảng thời gian quý báu đã dành để hiệu đính cuốn sách;

... tới nhóm Ban thư ký ASEAN những người đã phối hợp để xây dựng cuốn sách nhằm đảm bảo sự thực thi suôn sẻ của dự án;

... tới các nhân viên khác của Ban thư ký ASEAN vì sự trợ giúp của họ;

... tới AusAID vì sự giúp đỡ không ngừng trong sáng kiến của chúng tôi;  
và

... cuối cùng, tới tất cả những người tham gia đàm phán AANZFTAFTA vì những nỗ lực không mệt mỏi trong quá trình hoàn tất Hiệp định.

**Ban thư ký ASEAN**

## MỤC LỤC

|   |   |    |
|---|---|----|
| Lời nói đầu   |   | 3  |
| Lời cảm ơn  |   | 4  |
| Danh sách chữ viết tắt và từ cấu tạo từ những chữ đầu của một nhóm từ |   | 9  |
| Phần 1  | - Giới thiệu  | 11 |
|   | Tại sao có ROOs trong FTA                               | 11 |
|   | Các khái niệm cơ bản trong ROOs FTA                     | 12 |
|   | Chứng minh hàng hóa xuất khẩu đáp ứng ROO               | 12 |
| Phần 2  | - Quy tắc xuất xứ AANZFTA                               | 13 |
|   | Sự linh hoạt dành cho người xuất khẩu                   | 13 |
|   | Cộng gộp khu vực: thúc đẩy sự hội nhập lớn hơn          | 13 |
|   | Hàng hóa có xuất xứ thuần túy trong AANZFTA             | 14 |
|   | Các quy tắc kết hợp trong chuyển đổi cơ bản             | 14 |
| Phần 3  | - Vị trí của ROO trong AANZFTA                          | 15 |
| Phần 4  | - Cách xác định quy tắc xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể | 16 |
| Phần 5  | - Cách tính hàm lượng giá trị khu vực (RVC)             | 18 |
|   | Công thức trực tiếp                                     | 18 |
|   | Công thức gián tiếp                                     | 19 |
|   | Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản             | 20 |
| Phần 6  | - Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)                       | 22 |
|   | Sự linh hoạt của tiêu chí CTC trong                     | 24 |

|         |  |    |
|---------|--|----|
|         | AANZFTA: quy định <i>de minimis</i>  |    |
|         | Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ  | 25 |
| Phần 7  | - Các quy tắc cụ thể sản phẩm khác   | 27 |
|         | Quy tắc phản ứng hóa học   | 27 |
|         | Ví dụ về các quy tắc đặc biệt khác   | 27 |
| Phần 8  | - Các yếu tố khác nhằm đáp ứng quy tắc xuất xứ trong AANZFTA                         | 29 |
|         | Vận chuyển trực tiếp   | 29 |
|         | Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau                          | 30 |
|         | Nguyên liệu trung gian   | 30 |
| Phần 9  | - Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa                                       | 31 |
|         | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O): từng bước cụ thể                 | 31 |
|         | Mẫu C/O AANZFTA  | 35 |
|         | C/O giáp lưng  | 35 |
|         | Kiểm tra xuất xứ hàng hóa trong AANZFTA  | 35 |
|         | Quy định về lưu trữ hồ sơ  | 36 |
|         | Chấp nhận C/O bởi cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu                           | 36 |
|         | Cộng gộp và C/O  | 36 |
| Phần 10 | - So sánh quy tắc xuất xứ trong AANZFTAFTA và các quy tắc xuất xứ trong các FTA khác | 38 |
|         | Điểm giống nhau  | 38 |
|         | Điểm khác nhau   | 38 |

|               |  |    |
|---------------|--|----|
| Phụ lục 1     | - Thủ tục kiểm tra trong quy tắc xuất xứ AANZFTA                 | 40 |
|               | Bắt đầu thủ tục kiểm tra   | 40 |
|               | Trả lời đối với yêu cầu kiểm tra                                 | 41 |
|               | Kết quả của việc kiểm tra  | 41 |
| Phụ lục 2     | - Các bài tập thực tế trong quy tắc xuất xứ                      | 43 |
|               | Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)                                  | 43 |
|               | Tiêu chí hàm lượng khu vực (RVC)                                 | 44 |
|               | Đáp án cho các bài tập   | 46 |
| Phụ lục 3     | - So sánh quy tắc xuất xứ với các quy tắc xuất xứ khác của ASEAN | 49 |
| Phụ lục 4     | - Mẫu C/O AANZFTA  | 57 |
|               | C/O AANZFTA  | 58 |
|               | Mặt sau C/O  | 59 |
|               | Hướng dẫn kê khai C/O  | 60 |
|               | Mẫu khai của người xuất khẩu                                     | 63 |
| Danh sách hộp |  |    |
| Hộp 1:        | Hàng hóa có xuất xứ thuần túy                                    | 16 |
| Hộp 2:        | Ví dụ về công thức trực tiếp                                     | 18 |
| Hộp 3:        | Các định nghĩa trong RVC   | 19 |
| Hộp 4:        | Những khác biệt giữa CTC và RVC                                  | 20 |
| Hộp 5:        | Vận chuyển trực tiếp   | 29 |
| Hộp 6:        | Yêu cầu thông tin cần thiết cho việc kiểm tra                    | 40 |

## Danh sách bảng

|         |  |    |
|---------|--|----|
| Bảng 1: | Cách sử dụng tiêu chí CTC  | 23 |
| Bảng 2: | Các ví dụ quy tắc công đoạn gia công chế biến cụ thể                 | 27 |
| Bảng 3: | Các thông tin tối thiểu của đơn đề nghị cấp C/O                      | 34 |
| Bảng 4: | Các thông tin tối thiểu trên C/O                                     | 34 |
| Bảng 5: | So sánh quy tắc xuất xứ giữa các Hiệp định của ASEAN                 | 51 |
| Bảng 6: | So sánh thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ giữa các Hiệp định của ASEAN | 54 |

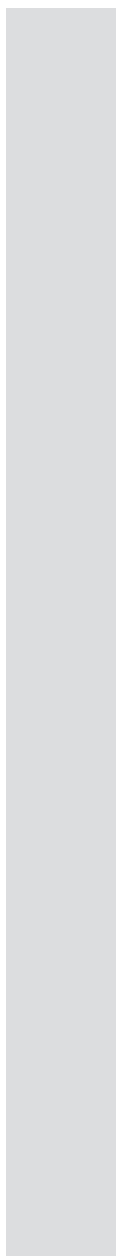
## Danh sách hình

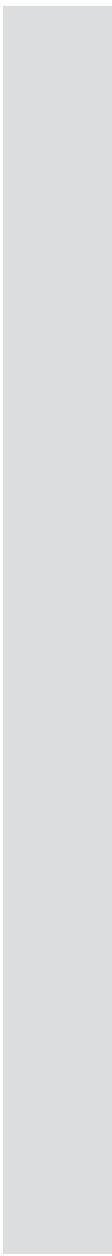
|         |  |    |
|---------|--|----|
| Hình 1: | Áp dụng tiêu chí CTC                         | 23 |
| Hình 2: | Quy tắc <i>de minimis</i> trong tiêu chí CTC | 25 |
| Hình 3: | Các bước đề nghị cấp C/O trong AANZFTA       | 33 |
| Hình 4: | Quy trình kiểm tra thực tế                   | 42 |

## DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT VÀ CẤU TẠO TỪ NHỮNG CHỮ ĐẦU CỦA MỘT NHÓM TỪ

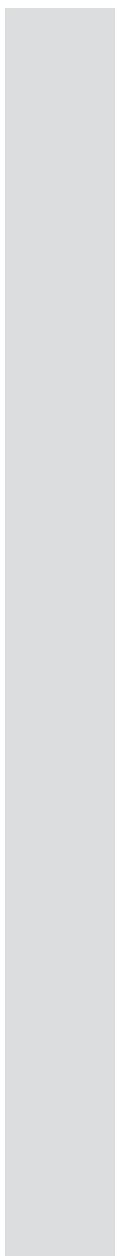
|         |  |
|---------|--|
| AANZFTA | Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niudilân |
| ACFTA   | Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc            |
| AIFTA   | Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ                 |
| AJCEP   | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản             |
| AKFTA   | Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc              |
| ATIGA   | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN                            |
| CC      | Chuyển đổi chương  |
| CO      | Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa                               |
| CTC     | Chuyển đổi mã số hàng hóa                                      |
| CTH     | Chuyển đổi nhóm  |
| CTSH    | Chuyển đổi phân nhóm   |
| FOB     | Điều kiện giao hàng qua mạn tàu                                |
| FTA     | Hiệp định khu vực thương mại tự do                             |
| OCP     | Quy định Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ                       |
| PSR     | Quy tắc cụ thể sản phẩm  |
| ROO     | Quy tắc xuất xứ  |
| RVC     | Hàm lượng giá trị khu vực                                      |
| WO      | Xuất xứ thuần túy  |







NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ QUY TẮC  
XUẤT XỨ TRONG HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU  
VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN – ÚC – NIU-  
DI-LÂN



## Phần 1

### Giới thiệu

Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu-di-lân (viết tắt là AANZFTA) có hiệu lực vào ngày 1/1/2010. Điều quan trọng ở đây là các nhà kinh doanh có thể tận dụng được các cơ hội do hiệp định mới mang lại từ ngày đầu thực thi hiệp định. Để các thương nhân xuất khẩu có thể thu lợi từ các cơ hội kinh doanh, quan trọng là các thương nhân này phải hiểu các quy tắc xuất xứ (ROOs) trong Hiệp định AANZFTA và các công việc họ cần tiến hành để đảm bảo hàng hóa xuất khẩu tuân thủ các quy định của ROOs. Mục tiêu của tài liệu hướng dẫn này nhằm giải thích:

- Quy tắc xuất xứ là gì;
- Các thương nhân và các tổ chức cấp quyết định như thế nào việc tuân thủ ROOs; và,
- Cách để các tổ chức của nước nhập khẩu tự đảm bảo rằng ROOs được tuân thủ khi hàng hóa được nhập khẩu.

#### Tại sao phải có ROOs trong FTA?

Hiệp định thương mại tự do được xây dựng nhằm tăng cường thương mại và hội nhập kinh tế hơn giữa các nền kinh tế tham gia FTA bằng cách tạo ra cho nhà xuất khẩu của các nước tham gia FTA cơ hội tiếp cận thị trường của các nước thành viên khác trong FTA, thông thường là bằng cách xóa bỏ thuế quan cho hầu hết các sản phẩm, mặc dù việc cắt giảm và xóa bỏ thuế quan có thể được tiến hành theo lộ trình. Kết quả là các dòng thuế mà một nước thành viên áp dụng theo FTA thường thấp hơn thuế MFN. Quy tắc xuất xứ trong một hiệp định thương mại tự do như AANZFTA có hai mục tiêu: (1) sản phẩm có xuất xứ của các bên tham gia FTA được hưởng ưu đãi thuế quan theo các cam kết trong FTA; và (2) hàng hóa có xuất xứ ngoài FTA không được hưởng ưu đãi tương tự.

Không có gì là lạ khi ta nghe thấy những lời chỉ trích về hiệp định thương mại tự do là ROOs phức tạp sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc được hưởng ưu đãi thực sự từ các thị trường do FTA mở ra. Sự thật là ROOs thường có thể quyết định ở một mức độ đáng kể một FTA hạn chế hoặc tự do như thế nào trên thực tế. Càng có nhiều điều kiện mà các nhà sản xuất/ xuất khẩu phải đáp ứng nhằm thỏa mãn ROOs thì họ có thể ít đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi. ROOs cân cân bằng mục tiêu mở rộng các đối xử ưu đãi chỉ đối với các hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên FTA trong khi đảm bảo rằng hiệp định tạo điều kiện phát triển việc kinh doanh giữa các bên tham gia. Do

vậy chính bản chất của ROOs là điều quan trọng. Nhưng một điều cũng quan trọng là một doanh nghiệp có thể hiểu quy trình sản xuất của doanh nghiệp mình và liệu quy trình sản xuất này có thể được điều chỉnh, nếu cần, để đáp ứng ROOs.

### **Các khái niệm cơ bản trong ROOs FTA**

Hàng hóa đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ được coi là “hàng hóa có xuất xứ”. Các khái niệm cơ bản bao gồm “hàng hóa có xuất xứ thuần túy” (hoặc được sản xuất toàn bộ) và hàng hóa được coi là có xuất xứ bởi hàng hóa đó là kết quả của quá trình “chuyển đổi cơ bản”. Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy khi chúng được sản xuất hoàn toàn ở nước xuất khẩu từ những nguyên liệu được sản xuất ở nước đó (ví dụ: hàng hóa được trồng, sinh ra và nuôi dưỡng, thu nhật, hoặc chiết xuất ở đó như được quy định trong các điều khoản về hàng hóa có xuất xứ thuần túy). Hàng hóa xuất khẩu là khoáng sản, hầu hết các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm như là hải sản được thu hoạch trong quốc gia đó thường được coi là có xuất xứ thuần túy. Khi một sản phẩm bao gồm nguyên liệu hoặc phụ tùng có nguồn gốc ở nước thứ ba cũng có thể coi là hàng hóa có xuất xứ nếu hàng hóa đó trải qua một quá trình chuyển đổi cơ bản được quy định trong ROOs. Những sản phẩm không trải qua quá trình chuyển đổi cơ bản ở nước xuất khẩu là hàng hóa không có xuất xứ và sẽ không được hưởng ưu đãi đặc biệt theo FTA.

### **Chứng minh sản phẩm xuất khẩu đáp ứng ROOs**

Ngoài việc quy định cụ thể hàng hóa nào được coi là có xuất xứ cho các mục đích của FTA, hiệp định cũng giải thích cho các nhà xuất khẩu cách để họ có thể chứng minh hàng hóa đủ tiêu chuẩn để được hưởng ưu đãi. Cũng cần thiết phải thông báo cho các tổ chức của nước nhập khẩu những loại chứng từ cần thiết để chứng minh hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên tham gia hiệp định. Như là một phần của yêu cầu này, các FTA có thể quy định hàng hóa nhập khẩu phải có các chứng từ đi kèm, như là Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) do tổ chức được chỉ định cấp để chứng minh là các hàng hóa đủ tiêu chuẩn để được hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt.

## Phần 2

### Quy tắc xuất xứ AANZFTA

Quy tắc xuất xứ AANZFTA có một số điểm khác với một số Quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định của ASEAN. Phụ lục 3 so sánh Quy tắc xuất xứ AANZFTA với một số Quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định của ASEAN.

#### Sự linh hoạt dành cho người xuất khẩu

Quy tắc xuất xứ áp dụng trong AANZFTA đã được xây dựng theo cách nhằm tăng cường khả năng tận dụng các cơ hội trong FTA bằng việc cho phép nhà xuất khẩu một sự linh hoạt trong việc chứng minh xuất xứ của hàng hóa. Sự linh hoạt này giúp các sản phẩm dễ dàng hơn trong việc đáp ứng xuất xứ so với việc chỉ áp dụng một quy tắc duy nhất.

Đối với khoảng 83% các dòng thuế 6 số, Quy tắc xuất xứ (ROOs) trong AANZFTA được dựa trên sự tiếp cận “ngang bằng”, cho phép các nhà xuất khẩu lựa chọn hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) hoặc tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa (CTC). Việc áp dụng các ROOs này sẽ được thảo luận chi tiết dưới đây.

Đối với khoảng 10% dòng thuế 6 số, chỉ áp dụng tiêu chí CTC và khoảng 1% dòng thuế 6 số (chủ yếu là trong ngành công nghiệp ô tô) chỉ áp dụng tiêu chí RVC. Phế liệu và phế thải chiếm khoảng 1,4% số dòng thuế 6 số được áp dụng các quy tắc đặc biệt. Khoảng dưới 4,5% số dòng thuế 6 số là tiêu chí xuất xứ thuần túy hoặc sản xuất toàn bộ trong khu vực AANZFTA. Cuối cùng, khoảng 2/3 các dòng thuế 6 số của các sản phẩm hóa chất có thể sử dụng quy tắc phản ứng hóa học để chứng minh là hàng hóa có xuất xứ nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí RVC hoặc CTC.

Sự linh hoạt trong việc áp dụng ROO AANZFTA còn được thể hiện bằng việc áp dụng quy tắc “*de minimis*” và cộng gộp khu vực.

#### Cộng gộp khu vực: thúc đẩy sự hội nhập lớn hơn

Việc quy tắc xuất xứ AANZFTA có quy định cộng gộp khu vực trong việc tính toán để xác định việc được hưởng ưu đãi được coi là có giá trị đáng kể đối với các ngành sản xuất do quy tắc này thúc đẩy sự hội nhập hơn nữa vào chuỗi cung ứng khu vực. Trong quy tắc xuất xứ AANZFTA, nguyên liệu hoặc phụ tùng có xuất xứ từ bất kỳ nước thành viên nào của AANZFTA được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa tại một nước thành viên khác cũng được đối xử tương tự như nguyên liệu và phụ tùng tại nước thứ hai trong việc xác định xuất xứ của hàng hóa cuối cùng. Ví dụ, một nhà sản xuất ở Việt Nam có

thể coi nguyên liệu nhập khẩu từ Singapore và Malaixia có xuất xứ theo AANZFTA tương tự phụ tùng của Việt Nam trong việc tính toán việc đáp ứng xuất xứ của sản phẩm cuối cùng nhằm đáp ứng quy tắc xuất xứ ở Úc.

### **Hàng hóa có xuất xứ thuần túy trong AANZFTA**

Trong trường hợp một số hàng hóa, việc đáp ứng để được hưởng ưu đãi theo ROOs trong AANZFTA thường căn cứ trên khái niệm là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ trên lãnh thổ của nước xuất khẩu. AANZFTA liệt kê cụ thể hàng hóa được coi là xuất xứ thuần túy (xem Hộp 1). Khoảng 4,5% dòng thuế 6 số áp dụng tiêu chí xuất xứ thuần túy.

### **Các quy tắc kết hợp trong chuyển đổi cơ bản**

Đối với những hàng hóa không có xuất xứ thuần túy, AANZFTA yêu cầu hàng hóa phải thỏa mãn tiêu chí lựa chọn để đảm bảo rằng các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa được chuyển đổi cơ bản. Đối với hầu hết hàng hóa (chiếm khoảng 83% số dòng thuế 6 số) sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng đáp ứng hoặc là tiêu chí RVC hoặc CTC. Đối với những hàng hóa khác, chỉ yêu cầu duy nhất đáp ứng tiêu chí RVC hoặc CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể. Trong trường hợp tiêu chí CTC, tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ AANZFTA sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa (ví dụ chúng được nhập khẩu từ một nước ngoài khu vực AANZFTA) phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở mức nhất định. Chi tiết về việc áp dụng tiêu chí này được nêu cụ thể dưới đây.

## Phần 3

### Vị trí của ROO trong AANZFTA

Các quy định ROO trong AANZFTA được quy định tại:

- Chương 3 của Hiệp định có tên là “Quy tắc xuất xứ”
- Một Phụ lục của Chương 3 có tên là “Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ”. Phụ lục này cũng bao gồm hai phụ lục quy định các yêu cầu dữ liệu tối thiểu đối với:
  - Đơn đề nghị cấp C/O;
  - Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; và
- Phụ lục 2 của Hiệp định có tên là “Quy tắc cụ thể sản phẩm”

Các nước thành viên thống nhất mẫu C/O mà các tổ chức cấp.

Đối với những sản phẩm thuộc dòng thuế 6 số liệt kê ở Phụ lục 2 của Quy tắc cụ thể sản phẩm (PSR), quy tắc xuất xứ áp dụng cho những sản phẩm đó được quy định trong phụ lục. Đối với những sản phẩm thuộc dòng thuế 6 số không liệt kê trong Phụ lục 2, “quy tắc chung” sẽ được áp dụng. Quy tắc chung tại Điều 4.1 của Chương Quy tắc xuất xứ quy định rằng hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ AANZFTA nếu đáp ứng được một trong hai tiêu chí sau:

- Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới bốn mươi phần trăm (40%) trị giá FOB và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện ở một nước thành viên.
- Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (CTC) ở cấp bốn số (có nghĩa là thay đổi nhóm).



## Phần 4

### Cách xác định quy tắc xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể

Để tìm quy tắc xuất xứ cho một loại hàng hóa cụ thể, cần tuân thủ những bước sau:

**Bước 1:** Kiểm tra xem liệu hàng hóa có đáp ứng các yêu cầu của AANZFTA về xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất hoàn toàn tại một Bên như quy định tại Điều 3 của Chương quy tắc xuất xứ (xem Hộp 1) hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Chương quy tắc xuất xứ. Nếu hàng hóa đáp ứng một trong hai tiêu chí này thì được coi là có xuất xứ AANZFTA. Nếu hàng hóa không đáp ứng những yêu cầu này, ta chuyển sang bước 2.

**Bước 2:** Kiểm tra xem hàng hóa có nằm trong danh mục Quy tắc cụ thể sản phẩm quy định tại Phụ lục 2. Nếu hàng hóa thuộc một trong những dòng thuế 6 số quy định tại Phụ lục 2 thì hàng hóa cần đáp ứng quy tắc cụ thể sản phẩm quy định tại Cột 4 của phụ lục để được coi là hàng hóa có xuất xứ AANZFTA. Nếu hàng hóa không thuộc Phụ lục 2, chuyển sang bước 3.

**Bước 3:** Nếu hàng hóa không nằm trong bước 2 và 3, áp dụng quy tắc chung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Chương quy tắc xuất xứ. Quy tắc chung quy định hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ AANZFTA nếu đáp ứng một trong hai tiêu chí RVC hoặc CTC: nếu hàng hóa có RVC ít nhất là 40%, và quá trình sản xuất cuối cùng diễn ra ở một nước thành viên; hoặc, tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (CTC) ở cấp bốn số (có nghĩa là chuyển đổi nhóm).

#### Hộp 1: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hoá quy định tại Điều 3 Chương xuất xứ của Hiệp định AANZFTA được coi là có xuất xứ thuần túy trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu hoạch tại một nước thành viên;
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;
3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên;
4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy

hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên;

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó;

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6;

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế<sup>1</sup>;

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

---



19

$$\text{RVC} = \frac{160000 + 44500 + 27000 + 53300 + 9000}{1800000} = \frac{747800}{1800000} \times 100\%$$

$$\text{RVC} = 41,5\%$$

Bộ ghế này đáp ứng quy tắc RVC(40) và hàng hóa này có xuất xứ.

### Công thức gián tiếp

Trong trường hợp người sản xuất xác định được giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, quy tắc xuất xứ AANZFTA cho phép sử dụng công thức gián tiếp như sau:

$$\text{FOB} - \frac{\text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ (VNM)}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

Nếu sử dụng công thức này trong ví dụ của doanh nghiệp sản xuất ghế của Việt Nam ở Hộp 3 và giả thiết rằng doanh nghiệp có thể tính chính xác 1.052.200 đồng đối với gỗ và đinh vít kim loại nhập khẩu từ Trung Quốc, chúng ta có thể tính như sau:

$$\text{RVC} = \frac{1.800.000 - 1.052.200}{1.800.000} = \frac{747.800}{1.800.000} \times 100\% = 41,5\%$$

Lưu ý rằng trong ví dụ trên, quy tắc cộng gộp cho phép doanh nghiệp của Việt Nam tính nguyên liệu nhập khẩu từ Singapore và Niu-di-lân như là nguyên liệu tự sản xuất trong quá trình sản xuất ghế ngoài trời. Tuy nhiên, điều này chỉ thực hiện được khi nguyên liệu nhập khẩu từ Singapore và Niu-di-lân đáp ứng quy tắc xuất xứ AANZFTA tương ứng để được coi là có xuất xứ AANZFTA.

### Hộp 3: Các định nghĩa trong RVC

**Chi phí nguyên liệu AANZFTA** là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

**Chi phí nhân công** bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho

người lao động;

**Chi phí phân bổ** là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;

**Các chi phí khác** là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;

**FOB** bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bến. Trị giá này được tính theo Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) về trị giá hải quan;

**Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ** là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

**CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) về trị giá hải quan.

### Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Có những công đoạn gia công chế biến không được xem xét để tính vào RVC theo quy tắc xuất xứ AANZFTA. Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là gián đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí RVC:

Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;

- Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;
- Đóng gói (loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ bao bì trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;
- Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;
- Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và
- Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

### Hộp 4: Những khác biệt giữa CTC và RVC

Một số quy định được áp dụng cho tiêu chí CTC, mà không áp dụng cho RVC

Theo tiêu chí CTC, *de minimis*, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không trải qua sự thay đổi về mã số hàng hóa có thể chiếm tới 10% trị giá hàng hóa. Quy tắc *de minimis* không áp dụng cho tiêu chí RVC.

Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, *các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ* đi kèm theo hàng hoá đó mà không được ghi vào một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó sẽ không xét đến khi xác định hàng hoá theo tiêu chí CTC; tuy nhiên trị giá của những yếu tố trên sẽ được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí RVC

Khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC, *vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ*, khi được phân loại cùng với hàng hoá đóng gói, sẽ không cần xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa. Tuy nhiên, khi xác định xuất xứ theo tiêu chí RVC, giá trị của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ sẽ được tính đến như nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ.

## Phần 6

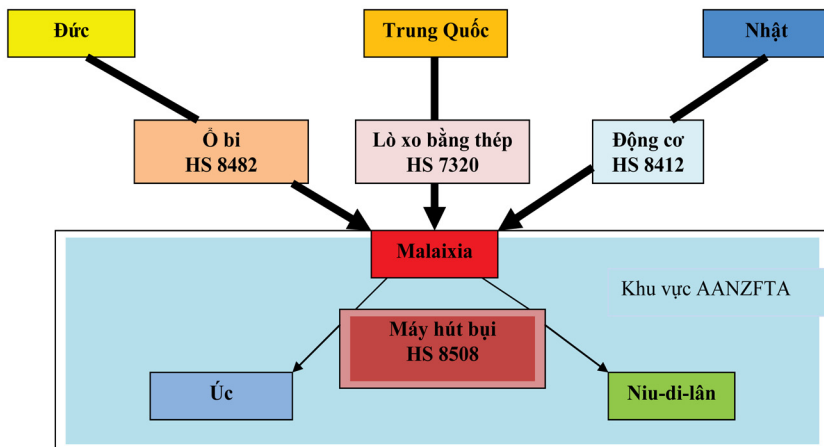
### Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)

Tiêu chí CTC chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Để đáp ứng tiêu chí CTC, nguyên liệu hoặc phụ tùng không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải khác mã số hàng hóa của sản phẩm cuối cùng. Tiêu chí CTC được đưa ra nhằm đảm bảo các nguyên liệu không có xuất xứ trải qua công đoạn chuyển đổi trong lãnh thổ FTA để chứng minh hàng hóa được sản xuất trong lãnh thổ FTA.

Chúng ta có thể sử dụng ví dụ thực tế để minh họa cho tiêu chí CTC. Tưởng tượng rằng một công ty có trụ sở ở Malaixia sản xuất máy hút bụi để bán trên thị trường Úc và Niu-di-lân. Máy hút bụi do công ty sản xuất có mã HS thuộc nhóm 8508 và thuộc phân nhóm 8508.11. Quy tắc xuất xứ đối với mặt hàng này trong AANZFTA là hoặc là đáp ứng tiêu chí CTC (chuyển đổi nhóm), hoặc RVC 40%, hoặc kết hợp giữa RVC và CTC (thay đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 số với điều kiện hàng hóa có RVC ít nhất là 35%). Công ty sản xuất của Malaixia có thể sử dụng hầu hết các nguồn nguyên liệu và phụ tùng trong nước hoặc từ các nguồn khác trong khu vực AANZFTA, nhưng công ty phải nhập khẩu lò xo thép từ Trung Quốc (HS7320), động cơ điện từ Nhật (8412) và vòng bi (mã HS 8482) từ Đức.

Áp dụng AANZFTA, máy hút bụi xuất khẩu sang Úc và Niu-di-lân được coi là có xuất xứ của Malaixia bởi các phụ tùng không có xuất xứ nhập khẩu có mã HS khác với mã HS của máy hút bụi. Hàng hóa cũng có thể đáp ứng một trong hai tiêu chí khác, nhưng không cần phải chứng minh bởi quy tắc xuất xứ AANZFTA quy định hàng hóa chỉ cần đáp ứng một trong số các tiêu chí lựa chọn.

**Hình 1**  
**Áp dụng tiêu chí CTC**



Trong nhiều trường hợp, quy tắc xuất xứ cụ thể đối với các sản phẩm được trao đổi trong AANZFTA quy định rằng sự thay đổi mã số hàng hóa phải diễn ra ở cấp độ thay đổi chương (2 số). Đối với một vài sản phẩm, sự thay đổi mã số phải ở cấp 4 số. Đối với một vài sản phẩm, sự thay đổi mã số phải ở cấp 6 số. Một vài ví dụ minh họa lấy từ Phụ lục 2 của AANZFTA sẽ chứng minh điều này.

**Bảng 1**  
**Cách sử dụng tiêu chí CTC**

| Chuyên đổi chương (CC) |           |                                  |                         |
|------------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------|
| Nhóm                   | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa                   | Quy tắc cụ thể sản phẩm |
| 5806                   | 5806.31   | Các loại vải dệt thoi khác: bông | CC                      |

Chương 58 là “Vải dệt thoi khổ hẹp”. Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ, là nguyên liệu để sản xuất vải dệt thoi, được xếp ở chương 52 “Sợi bông” (ví dụ 5206.25). Sự thay đổi từ sợi bông không có xuất xứ thành vải bông dệt thoi khiến cho vải được coi là có xuất xứ AANZFTA.



| Chuyển đổi chương (CC) |           |  |                                      |
|------------------------|-----------|--|--------------------------------------|
| Nhóm                   | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa   | Quy tắc cụ thể sản phẩm              |
| 7321                   | 7321.12   | Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm: loại dùng nhiên liệu lỏng | RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH |

Mã HS 4 số 7321 bao gồm “bếp lò, vì lò, lò sấy, bếp nấu, lò nướng và các loại đồ dùng gia đình tương tự. Việc sản xuất các loại đồ gia dụng để nấu có mã HS 7321 chắc chắn liên quan đến việc sử dụng đỉnh ốc sắt hoặc thép thuộc nhóm 7318 và ống thuộc nhóm 7304. Các hàng hóa này có thể không có xuất xứ và kết hợp để tạo thành đồ gia dụng để nấu có mã HS 7321 trong đó các đồ gia dụng để nấu được coi là hàng hóa có xuất xứ AANZFTA.

| Chuyển đổi chương (CC) |           |   |                         |
|------------------------|-----------|---|-------------------------|
| Nhóm                   | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa  | Quy tắc cụ thể sản phẩm |
| 8467                   | 8467.11   | Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén: dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | RVC(40) hoặc CTSH       |

Mã HS 6 số đối với dụng cụ điện cầm tay hoạt động bằng khí nén có thể kết hợp các phụ tùng của dụng cụ khí nén (HS 8467.92) và các phụ tùng khác (HS 8467.99). Nếu nhà sản xuất mua phụ tùng không có xuất xứ mã HS 8467.92 hoặc 8467.99 và sau đó kết hợp lại thành dụng cụ cầm tay mã HS 8467.11, sản phẩm thứ 2 khi xuất khẩu sang 1 thị trường AANZFTA sẽ được coi là có xuất xứ AANZFTA.

### Sự linh hoạt của tiêu chí CTC trong AANZFTA: quy định *de minimis*

Nếu người xuất khẩu muốn sử dụng tiêu chí CTC, quy tắc xuất xứ AANZFTA quy định một sự linh hoạt thông qua quy tắc *de minimis*. Quy tắc này không áp dụng đối với tiêu chí RVC

Theo quy tắc này, hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

- Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa và hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong quy tắc xuất xứ AANZFTA;

- Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63:
  - Trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc
  - Phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa.

Và hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong quy tắc xuất xứ AANZFTA.

## Hình 2

### Quy tắc *de minimis* trong tiêu chí CTC

| Nguyên liệu dệt và sản phẩm may mặc  | Những sản phẩm đáp ứng CTC khác   |
|--|---|
| (A) Trị giá FOB của sản phẩm cuối cùng = 1.000 USD<br>Giá trị nguyên liệu đầu vào không trải qua CTC $\leq 100$ USD                      | (A) Trị giá FOB của sản phẩm cuối cùng = 1.000 USD<br>Giá trị nguyên liệu đầu vào không trải qua CTC $\leq 100$ USD |
| <b>Hoặc</b><br>(B) Trọng lượng của sản phẩm cuối cùng = 1.500 kg<br>Trọng lượng của nguyên liệu đầu vào không trải qua CTC $\leq 150$ kg |   |

### Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó, trong trường hợp quy định cụ thể, sẽ được coi là một phần của hàng hóa và không được tính đến khi xác định tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ phải trải qua sự thay đổi về mã số hàng hóa với những điều kiện sau:

- Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và
- Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

Một ví dụ về quy tắc này trên thực tế liên quan đến việc kinh doanh máy cắt cỏ. Tưởng tượng một công ty ở Singapore sản xuất những chiếc máy cắt cỏ lớn cho các bãi cỏ, chỗ đỗ xe và sân chơi thể thao muốn xuất khẩu sản phẩm sang Niu-di-lân. Máy cắt cỏ có mã HS là 8433.11 và phải đáp ứng tiêu chí RVC(40) hoặc CTSH. Bởi những chiếc máy cắt cỏ như vậy phải sử dụng những lưỡi cắt khác nhau cho các hoạt động khác nhau (ví dụ sân thể thao khác với sân gôn), các nhà sản xuất phải đưa vào một vài phụ kiện lưỡi cắt khác nhau (mã HS 8433.90.90) cũng như cờ lê hoạt động bằng tay có thể điều chỉnh được (mã HS 8204.12) để sử dụng trong việc thay các loại lưỡi. Phụ tùng lưỡi và cờ lê có xuất xứ Trung Quốc và không phải đáp ứng sự thay đổi mã số hàng hóa để máy cắt cỏ có thể coi là hàng hóa có xuất xứ.

*Lưu ý rằng trị giá phụ kiện phụ tùng và dụng cụ được tính đến trong khi tính toán RVC và được coi là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp, khi tính RVC.*

Đến đây, chúng ta đã biết các tiêu chí RVC và CTC là cơ sở chứng minh sự chuyển đổi cơ bản. Các bài tập ví dụ xem trong Phụ lục 2.

## Phần 7

### Các Quy tắc cụ thể sản phẩm khác

Như nhắc đến tại phần 2, một số lượng tương đối nhỏ các sản phẩm phải đáp ứng các tiêu chí cụ thể đặc thù để được coi là có xuất xứ AANZFTA. Các quy tắc này quy định một quy trình hàng hóa cần phải trải qua để được coi là có xuất xứ. Các thương nhân kinh doanh hàng hóa thuộc nhóm này cần phải biết các quy định cụ thể trong Phụ lục 2 của AANZFTA.

#### Quy tắc phản ứng hóa học

Các hóa chất vô cơ ở Chương 28, các hóa chất hữu cơ ở Chương 29 và các chiết xuất thuộc da và nhuộm và các sản phẩm khác quy định tại chương 32, có thể không đáp ứng tiêu chí RVC và CTC quy định tại Phụ lục 2. Trong những trường hợp như vậy, các hóa chất này được coi là có xuất xứ nếu nó là sản phẩm của phản ứng hóa học xảy ra ở một nước thành viên. "Phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:

- (a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác
- (b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc
- (c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh

#### Các ví dụ về các quy tắc đặc biệt khác

Trong bảng dưới đây, chúng tôi nêu một vài ví dụ về những quy tắc đặc biệt khác nằm trong Phụ lục 2:

**Bảng 2**

**Các ví dụ Quy tắc công đoạn gia công chế biến cụ thể**

| Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa      | Quy tắc cụ thể sản phẩm  |
|------|-----------|---------------------|--|
| 1509 | 1509.10   | - Dầu thô (virgin): | RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất |

|      |         |  | bằng quy trình tinh chế  |
|------|---------|--|--|
| 2620 | 2620.11 | Xì, tro và cặn ... bao gồm chủ yếu là kẽm: kẽm tạp chất cứng                     | Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.   |
| 3808 | 3808.92 | Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm...<br>Loại khác: thuốc diệt nấm    | RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ  |
| 5407 | 5407.10 | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp-thu được từ sợi có độ bền cao bằng nylon | CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay. |
| 6104 | 6104.13 | Bộ comle dành cho phụ nữ hoặc các em gái...bằng sợi tổng hợp                     | RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC   |
| 6302 | 6302.31 | Khăn trải giường: từ bông  | CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.   |

## Phần 8

### Các yếu tố khác nhằm đáp ứng Quy tắc xuất xứ trong AANZFTA

#### Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa có xuất xứ AANZFTA vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu hàng hóa được vận chuyển tới nước thành viên nhập khẩu:

- Không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc
- Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện (xem dưới đây)

Việc vận chuyển tới nước thành viên nhập khẩu thông qua một nước thành viên khác không ảnh hưởng tới xuất xứ hàng hóa. Ngoài ra, nếu hàng hóa nhập khẩu vào một nước thành viên AANZFTA khác và sau đó tái xuất, hàng hóa có thể được cấp C/O giáp lưng nhằm đảm bảo cho hàng hóa vẫn giữ nguyên xuất xứ trên cơ sở C/O gốc (xem quy định về C/O giáp lưng ở phần 9)

Theo AANZFTA, hàng hóa vận chuyển qua một nước không phải là thành viên sẽ vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ với điều kiện:

- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu;
- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước không phải là thành viên; và
- Việc quá cảnh là vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải.

#### Hộp 5: Vận chuyển trực tiếp

Xem xét trường hợp một chiếc lò vi sóng sản xuất tại Việt Nam và được vận chuyển tới Úc theo đường biển. Hàng hóa sẽ được vận chuyển qua Hồng Kông vì đó là tuyến đường vận chuyển rẻ nhất. Tại Hồng Kông, các công-ten-nơ được dỡ ra, lưu kho một thời gian ngắn và sau đó được bốc lên một chiếc tàu khác. Những chiếc lò vi sóng này không tham gia vào giao dịch thương mại. Chiếc tàu đó đi tới Melbourne. Những hoạt động như vậy không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa.

Mặt khác, các dụng cụ y tế xuất khẩu từ Philipin tới Niu-di-lân theo lô và không được khử trùng cho ứng dụng cuối cùng sẽ không được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu hàng hóa được vận chuyển qua Hồng Kông, tại đó hàng hóa được khử trùng và các dụng cụ

được đóng gói lại sẵn sàng cho việc ứng dụng sau cùng.

### **Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau**

Các quy định trong FTA liên quan đến nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau được đặt ra nhằm giải quyết các nguyên liệu đầu vào có xuất xứ khác nhau và -vì chúng có thể thay thế cho nhau-khó theo dõi về xuất xứ. Trong quy tắc xuất xứ AANZFTA, việc xác định liệu nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại nước thành viên xuất khẩu.

Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau được định nghĩa trong AANZFTA như là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào.

### **Nguyên liệu trung gian**

Theo AANZFTA, các nguyên liệu trung gian thường được coi là các nguyên liệu có xuất xứ mà không cần xét tới việc chúng được sản xuất tại đâu. Giá trị của các nguyên liệu này là chi phí được ghi trong sổ sách kế toán của người sản xuất hàng hóa. AANZFTA định nghĩa nguyên liệu trung gian là “một loại hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

- Nhiên liệu và năng lượng;
- Dụng cụ, khuôn dập và khuôn đúc;
- Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
- Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- Chất xúc tác và dung môi; và

- Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.



## Phần 9

### Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Trong AANZFTA, một quy trình được đặt ra mà thông qua đó các nhà xuất khẩu đề nghị cấp và được cấp C/O chứng minh hàng hóa họ dự kiến xuất khẩu sang một nước thành viên khác đủ tiêu chuẩn để được hưởng các ưu đãi thuế quan. Có một số bước để tiến tới quy trình này được thảo luận dưới đây và minh họa trong hình 3

Trước khi đề nghị cấp C/O, người xuất khẩu phải làm quen với các khái niệm và các cách tiếp cận được quy định trong sách hướng dẫn này vì hầu hết các trường hợp sẽ lựa chọn giữa việc đáp ứng tiêu chí CTC hoặc RVC và sẽ chọn tiêu chí mà hàng hóa của họ để đáp ứng nhất. Tùy thuộc vào bản chất hàng hóa và mức độ kết hợp của các nguyên liệu nước ngoài, việc xem xét hồ sơ lưu trữ cũng có thể quan trọng trong việc lựa chọn tiêu chí xuất xứ.

Người xuất khẩu cũng cần biết tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ ở nước thành viên xuất khẩu. Chi tiết về các tổ chức này được các nước thành viên thông báo cho Ban thư ký ASEAN. Nếu có sự thay đổi về tổ chức này, các nước thành viên phải thông báo cho Ban thư ký.

#### **Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O): từng bước cụ thể**

**Bước 1 - Kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu.** Khi nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu quyết định việc lựa chọn tiêu chí xuất xứ cho hàng hóa, người đó sẽ nộp đơn tới tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra là một phần của cơ sở cho việc đề nghị cấp C/O sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

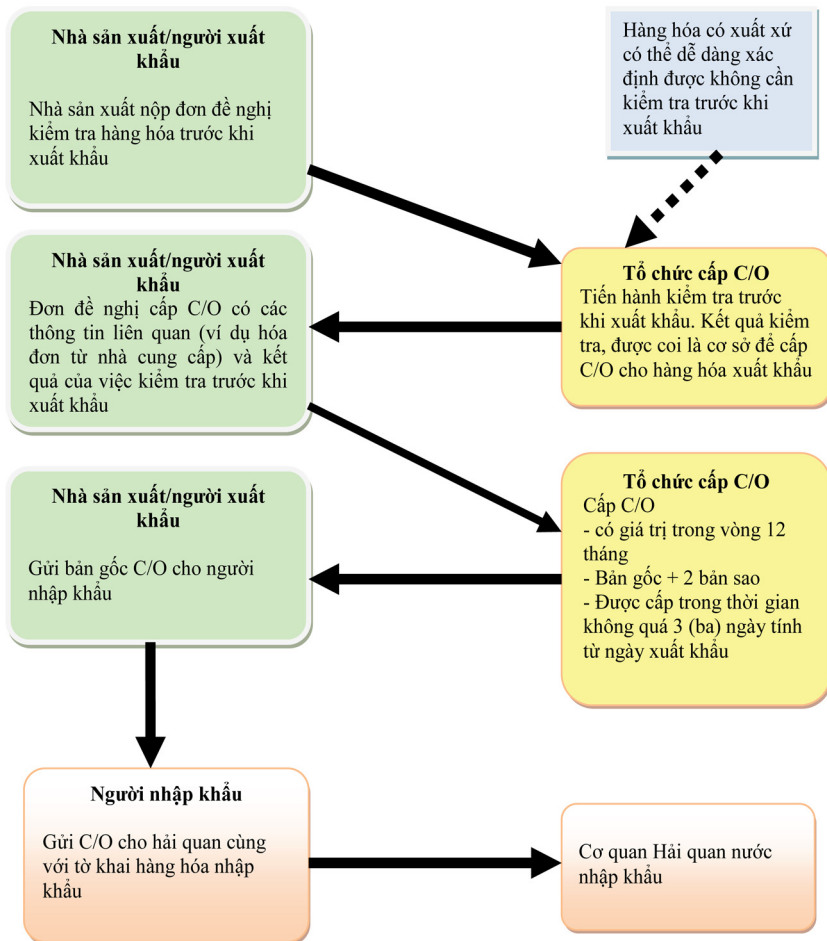
**Bước 2 - Đề nghị cấp C/O.** Người xuất khẩu cần nộp đơn tới tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O. Việc đề nghị này cần bao gồm các chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ cũng như là các yêu cầu tối thiểu. Các yêu cầu tối thiểu bao gồm thông tin về người xuất khẩu; chi tiết về lô hàng; mô tả đầy đủ về hàng hóa và bản kê khai của nhà xuất khẩu. Các yêu cầu tối thiểu được quy định tại Bảng 3.

**Bước 3 - Cấp C/O.** AANZFTA quy định rằng C/O phải được cấp trong thời gian sớm nhất, nhưng không quá 3 (ba) ngày làm việc tính từ ngày xuất khẩu. Nếu có lý do chính đáng, C/O sẽ được cấp sau nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày xuất khẩu. C/O phải có những thông tin tối thiểu quy định trong AANZFTA ( xem Bảng 4). C/O có giá trị trong vòng 12 tháng và phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu trong khoảng thời gian nêu trên.

**Bước 4 - Gửi C/O cho người nhập khẩu.** Cả người xuất khẩu và tổ chức cấp C/O phải lưu giữ bản sao C/O. Bản gốc C/O sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O, với điều kiện mỗi mặt hàng đó đều có xuất xứ.

**Bước 5 - Người nhập khẩu nộp C/O cùng với tờ khai hải quan nhập khẩu.** Tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp C/O cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu và đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan.

**Hình 3**  
**Các bước đề nghị cấp C/O trong AANZFTA**



**Bảng 3**

### Các thông tin tối thiểu của đơn đề nghị cấp C/O

|  |   |
|--|---|
| Thông tin của người xuất khẩu  | Tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của người xuất khẩu.  |
| Thông tin về lô hàng (mỗi đơn đề nghị cấp C/O chỉ áp dụng cho một lô hàng) | (i) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;<br>(ii) Thông tin cần thiết để xác định lô hàng, như số đề nghị mua hàng của người nhập khẩu, số hoá đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không, vận đơn đường biển;<br>(iii) Cảng dỡ hàng (nếu có). |
| Mô tả chi tiết hàng hóa  | i) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có thể);<br>ii) Tiêu chí xuất xứ;  |
| Khai báo của người xuất khẩu   | Người xuất khẩu hoặc đại diện có thẩm quyền phải khai báo, ký và đề ngày cùng với tên và chức vụ. Khai báo này phải bao gồm tuyên bố rằng các chi tiết trên C/O là đúng và đủ.  |

### Bảng 4

#### Các thông tin tối thiểu trên C/O

|  |  |
|--|--|
| Thông tin của người xuất khẩu                              | Tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của người xuất khẩu.   |
| Thông tin về lô hàng (Mỗi C/O chỉ áp dụng cho một lô hàng) | i) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;<br>ii) Thông tin cần thiết để xác định lô hàng, như số đề nghị mua hàng của người nhập khẩu, số hoá đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không, vận đơn đường biển;<br>iii) Cảng dỡ hàng (nếu có). |
| Mô tả chi tiết hàng hóa                                    | (i) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có thể);<br>(ii) Tiêu chí xuất xứ;<br>(iii) Trị giá FOB <sup>1</sup>   |
| Xác nhận của tổ chức cấp                                   | Tổ chức cấp C/O, dựa trên các chứng từ chứng minh, xác nhận hàng hóa trên C/O đáp ứng các tiêu chí xuất xứ.  |
| Số tham chiếu của C/O                                      | Mỗi C/O sẽ được tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu  |

### Mẫu C/O AANZFTA

<sup>1</sup> Trong trường hợp của Úc và Ni-u-di-lân, một C/O hoặc C/O giá trị không ghi trị giá FOB sẽ phải đi kèm với bản khai trị giá FOB do người xuất khẩu lập

Mẫu C/O sẽ do các nước thành viên thống nhất quy định. Ngoài ra, có một bản hướng dẫn cách khai các tiêu chí trên C/O. Mẫu và hướng dẫn khai C/O được quy định tại Phụ lục 4. Trong trường hợp người xuất khẩu ở Úc hoặc Niu-di-lân, họ có thể lựa chọn hoặc là bao gồm trị giá FOB ở ô số 9 của C/O, hoặc cung cấp thông tin trị giá FOB trên tờ khai của người xuất khẩu đi kèm C/O (xem phụ lục 4)

### **C/O giáp lưng**

Trong một số trường hợp, hàng hóa cần được vận chuyển qua nước trung gian là thành viên trước khi tới nước nhập khẩu cuối cùng. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ được vận chuyển qua nước trung gian là thành viên, người xuất khẩu ở nước trung gian là thành viên có thể nộp đơn đề nghị tổ chức cấp C/O ở nước đó cấp C/O giáp lưng để đảm bảo hàng hóa đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan tại nước nhập khẩu cuối cùng. AANZFTA quy định tổ chức cấp C/O sẽ cấp C/O với điều kiện:

- Xuất trình C/O bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu «sao y bản chính » còn giá trị hiệu lực;
- Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O bản gốc;
- Hàng hóa tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua thêm bất kỳ công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, trừ trường hợp đóng gói lại hàng, hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho, hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển chúng đến nước thành viên nhập khẩu; và,
- C/O giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến C/O ban đầu phù hợp với yêu cầu thông tin tối thiểu nêu tại Phụ lục 4. Trị giá FOB sẽ là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian.

Lưu ý thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 17 và Điều 18 sẽ được áp dụng đối với C/O giáp lưng.

### **Kiểm tra xuất xứ hàng hóa trong AANZFTA**

Trong một số trường hợp, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O hoặc trên các chứng từ khác. Khi đó, hiệp định quy định các thủ tục kiểm tra xuất xứ hàng hóa – bao gồm việc kiểm tra tại nước xuất xứ. Thủ tục kiểm tra xuất xứ được quy định tại Phụ lục 1.

### **Quy định về lưu trữ hồ sơ**

Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ yêu cầu người xuất khẩu, người nhập khẩu và cơ quan cấp C/O phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc xuất khẩu hoặc nhập khẩu cần thiết để chứng minh hàng hóa đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan trong thời gian ít nhất là 3 năm. Hồ sơ nói trên có thể lưu trữ dưới dạng điện tử.

### **Chấp nhận C/O bởi cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu**

Trong trường hợp bình thường, khi cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu không nghi ngờ về tính hợp lệ của C/O, hàng hóa sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan. Tuy nhiên, Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại phụ lục này trong toàn bộ thời gian kiểm tra (và hàng hóa sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu C/O là hợp lệ).

Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, người xuất khẩu phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

Nếu hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

- Vận đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu;
- C/O do Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu cấp;
- Bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa; và
- Các chứng từ bổ sung để chứng minh các yêu cầu của việc vận chuyển trực tiếp đã được tuân thủ.

### **Cộng gộp và C/O**

Quy định về cộng gộp trong AANZFTA quy định rằng hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại điều này và được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa ở một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Nếu nhà sản xuất/người xuất khẩu hàng hóa cuối cùng muốn áp dụng điều khoản này, họ phải có chứng từ chứng minh “hàng hóa trung gian” được nhập khẩu từ một nước thành viên đáp ứng xuất xứ AANZFTA. Ví dụ, nếu hàng hóa trung gian được nhập khẩu theo các cam kết về thuế trong

AANZFTA, hàng hóa đó phải có C/O đi kèm, và điều quan trọng là nhà sản xuất/người xuất khẩu hàng hóa cuối cùng phải có C/O này.

## Phần 10

### So sánh quy tắc xuất xứ trong AANZFTA và các quy tắc xuất xứ trong các FTA khác

Quy tắc xuất xứ AANZFTA trong quyền hướng dẫn này nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại trong khu vực thông qua việc cho phép người xuất khẩu được phép tự lựa chọn tiêu chí cụ thể để chứng minh xuất xứ hàng hóa. Sự linh hoạt đó còn được bổ sung thêm thông qua quy tắc *de minimis* đi kèm với tiêu chí CTC và sự lựa chọn các phương pháp tính RVC. Điều đó cho thấy, quy tắc xuất xứ AANZFTA không khác với các quy tắc xuất xứ trong các FTA khác.

Tại Phụ lục 3, chúng tôi minh họa sự giống nhau và khác nhau của quy tắc xuất xứ và trình tự cấp và kiểm tra C/O trong hiệp định này và 5 hiệp định khác mà ASEAN đã ký kết: Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản, Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc, Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ và Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc. Các điểm so sánh chính được đưa ra trong phần dưới đây.

#### Những điểm giống nhau

Bốn hiệp định FTA (xem Phụ lục 3 bảng 3.1.A) sử dụng (đối với hầu hết các sản phẩm) quy tắc lựa chọn ngang bằng, cho phép người xuất khẩu có thể lựa chọn giữa tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực 40% (RVC) (40%) hoặc tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa (CTC) ở cấp 4 số.

Cả sáu FTA đều cho phép cộng gộp giữa các nước thành viên, với điều kiện sản phẩm cuối cùng đáp ứng tiêu chí xuất xứ hiện hành.

Trong tất cả các FTA, trừ FTA giữa ASEAN và Nhật Bản, RVC có thể được tính toán theo công thức trực tiếp hoặc gián tiếp.

Trong hầu hết các hiệp định, quy trình cấp và kiểm tra xuất xứ đều có chung những điểm quan trọng.

Những điểm giống nhau cơ bản giữa các hiệp định là quan trọng vì chúng không làm cho người xuất khẩu lúng túng trong việc hiểu cơ chế hoạt động của các quy tắc xuất xứ. Những điểm này cũng khiến cho người xuất khẩu dễ dàng hơn khi xử lý những vấn đề thực tế, ví dụ như các yêu cầu về việc lưu trữ hồ sơ.

#### Những điểm khác nhau



Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN lỏng hơn các hiệp định khác trong việc tạo điều kiện cộng gộp trong cách tính RVC bằng cách cho phép cộng gộp từng phần (trên cơ sở theo tỷ lệ) giá trị đầu vào với RVC ít nhất là 20%. Ví dụ về việc này được nêu trong Phụ lục 6 của ATIGA.

Đối với việc tính toán RVC, FTA giữa Nhật Bản và ASEAN quy định chỉ sử dụng công thức gián tiếp trong tính toán RVC.

Có sự khác biệt đáng kể về quy định *de minimis* trong các hiệp định, mặc dù hầu hết (đối với hầu hết các sản phẩm) các nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC trong sản phẩm cuối cùng lên tới 10% của giá FOB của sản phẩm cuối cùng. Không có quy định về *de minimis* trong hiệp định với Trung Quốc và Ấn Độ vì các hiệp định này không cho phép một tiêu chí CTC duy nhất đối với quy tắc xuất xứ.

## PHỤ LỤC 1

### Thủ tục kiểm tra trong Quy tắc xuất xứ AANZFTA

Thủ tục kiểm tra trong quy tắc xuất xứ AANZFTA được quy định tại Điều 17 và 18 trong OCP. Các quy định được tóm tắt dưới đây.

#### Bắt đầu thủ tục kiểm tra

Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O, hiệp định cho phép cơ quan Hải quan bắt đầu việc kiểm tra. Trong những trường hợp như vậy, cơ quan Hải quan có thể tạm ngừng việc cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với lô hàng trong quá trình điều tra. Ngoài ra, cơ quan Hải quan còn được phép:

- Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của C/O
- Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan; và
- Đề nghị Tổ chức cấp C/O (bằng văn bản) của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do người xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp.

Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Trường hợp tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra.

#### Hộp 6: Yêu cầu thông tin cần thiết cho việc kiểm tra

Thông báo bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu về yêu cầu kiểm tra tại nước nhập khẩu cần có những nội dung sau:

- Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo;
- Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra;
- Ngày phát hành thông báo;
- Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;
- Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra; và
- Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc tổ chức liên

quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

### **Trả lời đối với yêu cầu kiểm tra**

Các bên được nước thành viên nhập khẩu yêu cầu cung cấp thông tin phải có trả lời trong vòng 90 ngày kể từ ngày yêu cầu được đưa ra. Trong trường hợp nước thành viên nhập khẩu dự kiến kiểm tra thực tế nước thành viên xuất khẩu, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu sẽ liên hệ với người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và yêu cầu họ cho phép nước nhập khẩu tiến hành kiểm tra nhà xưởng và cung cấp các thông tin mà tổ chức của nước nhập khẩu yêu cầu.

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ không tiến hành kiểm tra nhà xưởng của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nói trên. Sự chấp thuận nêu trên phải được đưa ra trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu hoặc tổ chức cấp C/O sẽ phải thông báo cơ quan điều tra rằng việc kiểm tra bị từ chối. Người xuất khẩu và nhà sản xuất chịu sự kiểm tra cần phải hiểu rằng việc từ chối đoàn kiểm tra hoặc là không cung cấp các thông tin theo yêu cầu sẽ dẫn đến việc hàng hóa bị từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.

Người xuất khẩu, nhà sản xuất và cơ quan cấp C/O phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ.

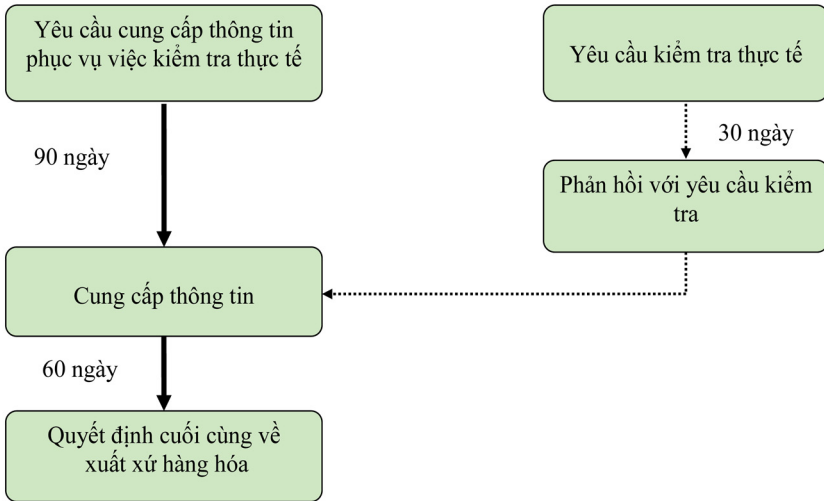
Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho Tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng mười ngày kể từ ngày ra quyết định.

### **Kết quả của việc kiểm tra**

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho cơ quan cấp C/O. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.



**Hình 4**  
**Quy trình kiểm tra thực tế**



## PHỤ LỤC 2

### Các bài tập thực tế

Các bài tập dưới đây nhằm giúp các nhà xuất khẩu ASEAN làm quen với quy tắc xuất xứ AANZFTA

#### **Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)**

##### **Bài tập 1:**

Một khuôn đúc van được nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc để chế biến thêm và sau đó được xuất khẩu sang Niu-di-lân. Sản phẩm cuối cùng có mã HS 8481.10 và khuôn đúc van ban đầu có mã HS 8481.90

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 8481.10 là RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35)+CTSH

Liệu sản phẩm cuối cùng có được coi là sản phẩm có xuất xứ theo tiêu chí CTC không?

##### **Bài tập 2:**

Một nhà sản xuất ống đồng (HS 7411.10) ở Malaixia nhập khẩu que đồng (mã HS 7403.13) từ Úc. Đồng được khai thác tại các mỏ ở Papua New Guinea và đồng chưa tinh luyện (HS 7402) được nhập khẩu vào Úc để làm nóng chảy.

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 7403.13 là RVC(40) hoặc CTH

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 7411.10 là RVC(40) hoặc CTH

Liệu ống đồng có được coi là sản phẩm có xuất xứ theo tiêu chí CTC không?

##### **Bài tập 3:**

Máy phân loại (HS 8433.60) được sản xuất ở Úc để xuất khẩu sang Indonesia. Máy bao gồm một số loại nguyên liệu có xuất xứ và động cơ điện (HS 8501) từ Nhật Bản và công tắc (HS 8519) từ Hàn Quốc

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 8433.60 là RVC(40) hoặc CTSH

Liệu máy phân loại có được coi là sản phẩm có xuất xứ theo tiêu chí CTC không?

**Bài tập 4:**

Hệ thống bơm túi khí (HS 8708.99) cho xe mô tô được sản xuất ở Thái Lan. Nguyên liệu nhập khẩu từ Nhật Bản được sử dụng trong quá trình sản xuất. Các nguyên liệu này là ngồi nổ (HS 3603.00), bộ lọc (HS 7314.12 và cái kẹp (8536.90). Ngồi nổ cũng bao gồm những hộp nhỏ sản xuất tại Indonesia có xuất xứ AANZFTA và thuộc HS 8708.99.

Tiêu chí xuất xứ đối với mã HS 8708.99 là RVC(40) + CTSH

Liệu hệ thống bơm túi khí có xuất xứ theo tiêu chí CTC?

**Bài tập 5:**

Máy đóng chai di động (HS 8422.30) được sản xuất ở Niu-di-lân. Nguyên liệu nhập khẩu từ Đức được sử dụng trong quá trình sản xuất máy, bao gồm xilanh thủy lực (HS 8412.21), đai trọng (trục khuỷu (HS 8431.39) và lốp (4012.90)

Tiêu chí xuất xứ đối với HS 8422.30 là RVC(40) hoặc CTSH

Liệu máy đóng chai di động có xuất xứ theo tiêu chí CTC?

**Tiêu chí hàm lượng khu vực (RVC)****Bài tập 6:**

Dao ăn (HS 8211.91) được sản xuất tại Singapore được bán với giá 10USD. Tay cầm bằng kim loại (8211.95) trị giá 5,6 USD được nhập khẩu từ Nhật Bản. Lưỡi dao (HS 8211.94) trị giá 3,75USD và được sản xuất ở Indonesia và có xuất xứ AANZFTAFTA.

Tiêu chí xuất xứ đối với HS 8211.91 là RVC(40) hoặc CC

Liệu dao ăn có xuất xứ theo tiêu chí RVC?

**Bài tập 7:**

Đồ gỗ được sản xuất ở Malaixia và bán với giá 100USD. Các bộ phận của đồ gỗ (HS 9403.90) được nhập khẩu từ Đài Loan. Các bộ phận này trị giá 63USD và có xuất xứ AANZFTA được sản xuất ở Malaixia có trị giá 34USD.

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 9403.50 là RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35)+CTSH

Liệu đồ gỗ có được coi là sản phẩm có xuất xứ theo tiêu chí xuất xứ AANZFTA không?

**Bài tập 8:**

Hộp số (HS 8708.40) được sản xuất tại Úc và bán với giá 1.000USD. Việc sản xuất hộp số bao gồm 300 USD nguyên liệu từ Hàn Quốc (HS 7318) và 280 USD nguyên liệu từ Mỹ (HS 8708.99), cũng như 125 USD nguyên liệu không có xuất xứ AANZFTA từ Indonesia, mã HS 7318

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 8708.40 là RVC(40)

Liệu hộp số có được coi là sản phẩm có xuất xứ không?

**Bài tập 9:**

Bộ giảm thanh ô tô (8708.92) được sản xuất ở Thái Lan và bán với giá 150USD. 33USD trị giá nguyên liệu để làm bộ giảm thanh được sản xuất ở Thái Lan và 8USD nguyên liệu có xuất xứ AANZFTA được nhập khẩu từ Malaixia. Lao động đi kèm với việc sản xuất mỗi bộ giảm thanh lên tới 9USD, chi phí phân bổ là 3USD và chi phí vận chuyển tới cảng xuất hàng là 3USD mỗi bộ. Nhà sản xuất thu được 6USD lợi nhuận từ việc bán mỗi bộ giảm thanh.

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 8708.92 là RVC(40)

Liệu bộ giảm thanh ô tô có được coi là sản phẩm có xuất xứ không?

**Bài tập 10:**

Lò vi sóng (HS 8516.50) được sản xuất ở Việt Nam và bán với giá 200USD. Điện trở nóng bằng điện (HS 8516.80) trị giá 100USD và các sản phụ tùng cho các sản phẩm đốt nóng bằng điện (HS 8516.90) trị giá 28USD được nhập khẩu từ Hồng Kông và sử dụng trong quá trình sản xuất lò vi sóng.

Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm có mã HS 8516.50 là RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35)+CTSH

Liệu lò vi sóng có được coi là sản phẩm có xuất xứ không?



**Đáp án:****Bài tập về tiêu chí xuất xứ CTC**

**Bài tập 1:** Tiêu chí xuất xứ đối với sản phẩm có mã HS 8481.10 yêu cầu tất các nguyên liệu không có xuất xứ phải thuộc bất kỳ nhóm nào ngoại trừ nhóm 8481. Do khuôn đúc van nhập khẩu cũng được phân loại ở mã HS 8481, sản phẩm cuối cùng không đáp ứng tiêu chí xuất xứ và do đó hàng hóa không có xuất xứ theo tiêu chí CTC. Lưu ý rằng hàng hóa có thể có xuất xứ nếu đáp ứng RVC35%.

**Bài tập 2:** Quy tắc xuất xứ đối với mã HS 7411 yêu cầu tất cả các nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ phải thuộc bất kỳ nhóm nào ngoại trừ nhóm 7411. Do que đồng có mã HS là 7403, ống đồng đáp ứng quy tắc xuất xứ và do đó là hàng hóa có xuất xứ. Lưu ý que đồng thực tế là một hàng hóa có xuất xứ và thực sự không cần phải đáp ứng quy tắc xuất xứ vì nó là hàng hóa có xuất xứ trên lãnh thổ FTA. Que đồng này có xuất xứ vì quy tắc xuất xứ cho sản phẩm thuộc mã HS 7403 yêu cầu là các nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ phải thuộc bất kỳ nhóm nào ngoại trừ nhóm 7403. Do đồng chưa tinh luyện nhập khẩu thuộc mã 7402, que đồng đáp ứng quy tắc xuất xứ và do đó là hàng hóa có xuất xứ.

**Bài tập 3:** Quy tắc xuất xứ đối với mã HS 8433.60 yêu cầu tất cả các nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ phải thuộc bất kỳ phân nhóm nào ngoại trừ phân nhóm 8433.60. Do mô tô điện và công tắc thuộc nhóm 8501 và 8519-cả hai không thuộc phân nhóm 8433.60, máy phân loại đáp ứng tiêu chí xuất xứ và do đó là hàng hóa có xuất xứ.

**Bài tập 4:** Theo tiêu chí CTC, hệ thống bơm túi khí là hàng hóa có xuất xứ vì không nguyên liệu không có xuất xứ nào thuộc phân nhóm 8708.99 và những chiếc hộp nhỏ từ Indonesia là hàng hóa có xuất xứ theo quy tắc cộng gộp trong AANZFTA. Tuy nhiên, vì quy tắc cụ thể sản phẩm trong trường hợp này yêu cầu phải đáp ứng cả hai tiêu chí CTC và RVC(40) nên ta không thể xác định liệu hệ thống bơm túi khí có xuất xứ hay không nếu thiếu kết quả của việc tính toán RVC.

**Bài tập 5:** Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm thuộc mã HS 8422.30 yêu cầu tất cả các nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ phải thuộc bất kỳ phân nhóm nào ngoại trừ phân nhóm 8422.30. Do xilanh thủy lực, đối trọng (trục

khuyến) và lớp thuộc mã 6 số khác với mã 8422.30, máy đóng chai đáp ứng quy tắc xuất xứ và do đó là hàng hóa có xuất xứ theo tiêu chí CTC.

### Bài tập tiêu chí hàm lượng khu vực (RVC)

**Bài tập 6:** Sử dụng công thức gián tiếp, chúng ta bắt đầu với giá FOB (10USD) và trừ đi trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ từ Nhật Bản (5,6USD) và chia kết quả đó cho 10USD và nhân với 100% được 44%. Do đó dao ăn có xuất xứ. Lưu ý giá trị của lưỡi dao được sản xuất tại Indonesia được cộng gộp với giá trị gia tăng ở Singapore.

$$RVC = \frac{10USD - 5,6USD}{10USD} = \frac{4,40USD}{10USD} = 0,44 \times 100\% = 44\%$$

**Bài tập 7:** Đồ nội thất không đáp ứng tiêu chí RVC(40) vì sử dụng công thức gián tiếp cho thấy 63% trị giá là nguyên liệu không có xuất xứ từ Đài Loan. Đồ nội thất cũng không đáp ứng tiêu chí CTC vì cả đồ nội thất và phụ tùng đi kèm thuộc nhóm 9403. Tuy nhiên, đồ nội thất là có xuất xứ theo quy tắc xuất xứ thứ 3 RVC(35)+CTSH vì công thức gián tiếp cho thấy RVC là 37% và vì tiêu chí CTSH được đáp ứng bởi các phụ tùng nhập khẩu có mã HS 9403.90 chuyển đổi thành 9403.50 trong sản phẩm cuối cùng.

**Bài tập 8:** Để tính RVC, chúng ta sử dụng công thức gián tiếp để trừ đi 300USD nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc, 280USD nguyên liệu nhập

Việc tính toán cho thấy RVC là 41,3% đáp ứng tiêu chí RVC(40), do đó bộ giảm thanh ô tô là có xuất xứ AANZFTA

**Bài tập 10:** Sử dụng công thức gián tiếp cho thấy RVC chỉ đạt 36%, do vậy không đáp ứng tiêu chí RVC(40). Quy tắc CTH cũng không đáp ứng do điện trở và các phụ tùng khác thuộc nhóm 4 số 8516 như lò vi sóng. Tuy nhiên do cả điện trở (8516.80) và các phụ tùng khác (8516.90) chuyển sang phân nhóm khác khi chúng là một phần của lò (8516.50), lò vi sóng là có xuất xứ vì chúng đáp ứng tiêu chí RVC(35) + CTSH.

### **PHỤ LỤC 3**

## **So sánh Quy tắc xuất xứ AANZFTA với các Quy tắc xuất xứ khác của ASEAN**

Bảng sau minh họa sự giống nhau và khác nhau giữa 6 hiệp định thương mại của ASEAN:

- Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu-di-lân (AANZFTA), ký ngày 27/2/2009
- Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), ký ngày 26/2/2009
- Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản, ký ngày 14/4/2008
- Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc, ký ngày 24/8/2006
- Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ, ký ngày 13/8/2009
- Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc ký ngày 29/11/2004.

**Bảng 5**  
**So sánh quy tắc xuất xứ giữa các hiệp định của ASEAN**

| Hiệp định      | Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc /Niudilan (AANZFTA)                       | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)   | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-An Độ   | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc   |
|----------------|---|---|---|---|---|--|
| Tiêu chí chung | RVC(40) hoặc CTH  | RVC(40) hoặc CTH  | RVC(40) hoặc CTH  | RVC(40) hoặc CTH  | RVC(35)+CTSH  | RVC(40)  |
| Cộng gộp       | Cho phép cộng gộp trong AANZFTA với điều kiện nguyên liệu đầu vào đáp ứng tiêu chí RVC hoặc CTC | Cho phép cộng gộp trong ATIGA với điều kiện nguyên liệu đầu vào đáp ứng tiêu chí RVC hoặc CTC<br>Cho phép cộng gộp từng phần trong cách tính RVC trên cơ sở theo tỷ lệ khi RVC ít nhất là 20% | Cho phép cộng gộp trong các nước thành viên với điều kiện nguyên liệu đầu vào đáp ứng tiêu chí RVC hoặc CTC | Cho phép cộng gộp trong các nước thành viên với điều kiện nguyên liệu đầu vào đáp ứng tiêu chí RVC hoặc CTC | Cho phép cộng gộp trong các nước thành viên với điều kiện nguyên liệu đầu vào đáp ứng tiêu chí RVC(35)+ hoặc CTSH | Cho phép cộng gộp trong các nước thành viên với điều kiện nguyên liệu đầu vào đáp ứng tiêu chí RVC(40)                           |
| Tính RVC       | Công thức trực tiếp hoặc Công thức gián tiếp  | Công thức trực tiếp hoặc Công thức gián tiếp  | Công thức gián tiếp   | Công thức trực tiếp hoặc Công thức gián tiếp  | Công thức trực tiếp hoặc Công thức gián tiếp có chính sửa để chứng minh hàm lượng không có xuất xứ ≤60%           | Công thức gián tiếp có chính sửa để chứng minh hàm lượng không có xuất xứ ≤60%. Trên thực tế, công thức trực tiếp cũng được phép |

| Hiệp định         | Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc /Niudilan (AANZFTA)  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)   | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc   | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc |
|-------------------|--|---|---|--|---|--|
| <i>De minimis</i> | <p>2 quy tắc:</p> <p>(1) Đối với hàng hóa ngoại trừ hàng dệt và may mặc ở chương 50-63, nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới 10% giá FOB của sản phẩm cuối cùng là được phép.</p> <p>(2) Đối với hàng dệt và may mặc ở chương 50-63, nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới (a) 10% trị giá hoặc (b) 10% trọng lượng sản phẩm là được phép</p> | <p>1 quy tắc:</p> <p>Nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới 10% giá FOB của sản phẩm cuối cùng là được phép</p> | <p>3 quy tắc:</p> <p>(1) Đối với hàng hóa thuộc chương 16, 19, 20, 22, 23, từ 28 tới 49 và từ 64 tới 97, nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới 10% giá FOB của sản phẩm cuối cùng là được phép</p> <p>(2) Đối với hàng hóa thuộc chương 18 và 21, nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới 10% hoặc 7% trị giá FOB theo phụ lục 2</p> <p>(3) Đối với hàng dệt và may mặc ở chương 50-63,</p> | <p>2 quy tắc:</p> <p>(1) Đối với hàng hóa ngoại trừ hàng dệt và may mặc ở chương 50-63, nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới 10% giá FOB của sản phẩm cuối cùng là được phép</p> <p>(2) Đối với hàng dệt và may mặc ở chương 50-63, nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới 10% trọng lượng sản phẩm là được phép</p> | Không áp dụng                             | Không áp dụng                                  |

| Hiệp định | Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc /Niudilan (AANZFTA) | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản   | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-An Độ | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc |
|-----------|---|---|--|--|---|--|
|           |   |   | nguyên liệu đầu vào không đáp ứng tiêu chí CTC chiếm tới 10% trọng lượng sản phẩm là được phép |  |   |  |

**Bảng 6**  
**So sánh thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ giữa các hiệp định của ASEAN**

| Hiệp định                               | Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu-di-lân (AANZFTA)   | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)  | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản   | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc   | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc   |
|---|--|--|--|--|--|--|
| Kiểm tra trước khi xuất khẩu            | Có-Người xuất khẩu yêu cầu làm cơ sở để chứng minh hàng hóa có xuất xứ   | Có-Người xuất khẩu yêu cầu làm cơ sở để chứng minh hàng hóa có xuất xứ   | Có - quy định trong Quy tắc thực hiện  | Có-Người xuất khẩu yêu cầu làm cơ sở để chứng minh hàng hóa có xuất xứ   | Có-Người xuất khẩu yêu cầu làm cơ sở để chứng minh hàng hóa có xuất xứ   | Có-Người xuất khẩu yêu cầu làm cơ sở để chứng minh hàng hóa có xuất xứ   |
| Đơn đề nghị cấp C/O của người xuất khẩu | Đơn đề nghị cấp gửi tới tổ chức cấp C/O với các thông tin tối thiểu theo quy định  | Đơn đề nghị cấp gửi tới tổ chức cấp C/O với các thông tin tối thiểu theo quy định  | Đơn đề nghị cấp gửi tới tổ chức cấp C/O với các thông tin tối thiểu theo quy định và bằng chứng về xuất xứ hàng hóa  | Đơn đề nghị cấp gửi tới tổ chức cấp C/O với các thông tin tối thiểu theo quy định  | Đơn đề nghị cấp gửi tới tổ chức cấp C/O với các thông tin tối thiểu theo quy định  | Đơn đề nghị cấp gửi tới tổ chức cấp C/O với các thông tin tối thiểu theo quy định  |
| Giấy chứng nhận xuất xứ                 | Số tham chiếu riêng<br>Một bản gốc và 2 bản sao<br>Con dấu và chữ ký của tổ chức cấp C/O.<br>Yêu cầu các dữ liệu tối thiểu theo quy định<br>Cấp trong vòng 3 | Số tham chiếu riêng<br>Một bản gốc và 2 bản sao<br>Con dấu và chữ ký của tổ chức cấp C/O.<br>Yêu cầu các dữ liệu tối thiểu theo quy định<br>Cấp trong vòng 3 | Số tham chiếu riêng<br>Một bản gốc và 2 bản sao<br>Con dấu và chữ ký của tổ chức cấp C/O.<br>Yêu cầu các dữ liệu tối thiểu theo quy định<br>Cấp trong vòng 3 | Số tham chiếu riêng<br>Một bản gốc và 2 bản sao<br>Con dấu và chữ ký của tổ chức cấp C/O.<br>Yêu cầu các dữ liệu tối thiểu theo quy định | Số tham chiếu riêng<br>Một bản gốc và 3 bản sao<br>Con dấu và chữ ký của tổ chức cấp C/O.<br>Yêu cầu các dữ liệu tối thiểu theo quy định | Số tham chiếu riêng<br>Một bản gốc và 3 bản sao<br>Con dấu và chữ ký của tổ chức cấp C/O.<br>Yêu cầu các dữ liệu tối thiểu theo quy định<br>Cấp trong vòng 3 |





| Hiệp định        | Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu-di-lân (AANZFTA)              | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)   | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ  | Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc   |
|------------------|---|---|---|---|--|--|
|                  | gian  | gian  | gian  | gian  | gian   |  |
| Thủ tục kiểm tra | Có-sau kiểm tra thực tế khi được coi là cần thiết   | Có-sau kiểm tra thực tế khi được coi là cần thiết   | Có-sau kiểm tra thực tế khi được coi là cần thiết   | Có-sau kiểm tra thực tế khi được coi là cần thiết   | Có-sau kiểm tra thực tế khi được coi là cần thiết  | Có-sau kiểm tra thực tế khi được coi là cần thiết  |
| Lưu trữ hồ sơ    | Tổ chức cấp, người xuất khẩu và người nhập khẩu lưu trữ hồ sơ có liên quan trong vòng 3 năm | Tổ chức cấp, người xuất khẩu và người nhập khẩu lưu trữ hồ sơ có liên quan trong vòng 3 năm | Tổ chức cấp, người xuất khẩu và người nhập khẩu lưu trữ hồ sơ có liên quan trong vòng 3 năm | Tổ chức cấp, người xuất khẩu và người nhập khẩu lưu trữ hồ sơ có liên quan trong vòng 3 năm | Tổ chức cấp lưu trữ hồ sơ ít nhất là 2 năm. Người xuất khẩu lưu bản sao thứ 4 trong 12 tháng | Tổ chức cấp lưu trữ hồ sơ ít nhất là 2 năm. Người xuất khẩu lưu bản sao thứ 4 trong 12 tháng |

## **PHỤ LỤC 4**

### **Mẫu C/O AANZFTA**

Phụ lục này bao gồm:

- (a) mẫu C/O AANZFTA;
- (b) hướng dẫn điền thông tin về tiêu chí xuất xứ trên mẫu C/O AANZFTA; và
- (c) kê khai của người xuất khẩu về trị giá FOB mà người xuất khẩu từ Úc và Niu-di-lân phải sử dụng nếu họ không ghi trị giá FOB của hàng hóa tại ô số 9 của C/O.

ORIGINAL

|  |                                  |  |   |   |  |
|--|----------------------------------|--|---|---|--|
| 1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)   |                                  |  | Certificate No. <b>AANZFTA</b> Form   |   |  |
|  |                                  |  | <b>AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA – NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTAFTA) CERTIFICATE OF ORIGIN</b><br>(Combined Declaration and Certificate)<br><br>Issued in .....<br>(Country)<br>(see Overleaf Notes)  |   |  |
| 3. Means of transport and route (if known)<br>Shipment Date:<br>Vessel's name/Aircraft etc.:<br>Port of Discharge:   |                                  |  | 4. For Official Use<br><br><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under AANZFTAFTA<br><br><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)<br><br>.....<br>Signature of Authorised Signatory of the Importing Country   |   |  |
| 5. Item number   | 6. Marks and numbers on packages | 7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable) | 8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)   | 9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) (see Overleaf Notes) | 10. Invoice number(s) and date of invoice(s) |
|  |                                  |  |   |   |  |
| 11. Declaration by the exporter<br><br>The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in<br><br>.....<br>(country)<br><br>and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to<br><br>.....<br>(importing country)<br><br>.....<br>Place and date, name, signature and company of authorised signatory |                                  |  | 12. Certification<br><br>On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.<br><br><br><br><br><br>.....<br>Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body |   |  |
| 13. <input type="checkbox"/> Back-to-back Certificate of Origin<br><br><input type="checkbox"/> <i>De Minimis</i>  |                                  |  | <input type="checkbox"/> Subject of third-party invoice<br><br><input type="checkbox"/> Accumulation<br><br><input type="checkbox"/> Issued retroactively   |   |  |

## OVERLEAF NOTES

1. Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (the Agreement):
 

|           |                   |             |           |          |          |
|-----------|-------------------|-------------|-----------|----------|----------|
| Australia | Brunei Darussalam | Cambodia    | Indonesia | Lao PDR  | Malaysia |
| Myanmar   | New Zealand       | Philippines | Singapore | Thailand | Viet Nam |

 (hereinafter individually referred to as a Party)
2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTAFTA, goods must:
  - a. Fall within a description of products eligible for concessions in the Importing Party;
  - b. Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.
3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.
4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.
5. **ORIGIN CRITERIA:** For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

| Circumstances of production or manufacture in the country named in Box 11 of this form:  | Insert in Box 8                             |
|--|---|
| (a) Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of the Agreement   | <b>WO</b>                                   |
| (b) Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of the Agreement   | <b>PE</b>                                   |
| (c) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4.1(a) of the Agreement  | <b>RVC</b>                                  |
| (d) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4.1(b) of the Agreement  | <b>CTH</b>                                  |
| (e) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4.2, i.e., if the good is specified in Annex 2, all the product specific requirements listed have been met: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Change in Tariff Classification</li> <li>- Regional Value Content</li> <li>- Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation or a CTC or RVC requirement combined with an additional requirement</li> </ul> | <b>PSR(CTC)<br/>PSR(RVC)<br/>PSR(Other)</b> |

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.
7. **FOB VALUE:**
  - i. An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods
    - An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.
1. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.
9. **SUBJECT OF THIRD PARTY INVOICE:** In case where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 22 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE" box in Box 13 should be ticked (✓). The number of invoices issued by the manufacturers or the exporters and the number of invoice issued by the trader (if known) for the importation of goods into the importing Party should be indicated in Box 10.
10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 3 of Rule 10 of the Operational Certification Procedures, the back-to-back certificate of origin in Box 13 should be ticked (✓).
11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12 of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 11 of the Operational Certification Procedures.
12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in Box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.
13. **BOX 13:** The items in Box 13 should be ticked (✓), as appropriate, in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

## HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ TRÊN C/O MẪU AANZFTA

Bảng sau hướng dẫn những người thực hiện Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu-di-lân (AANZFTA) hoàn tất ô số 8 trên C/O Mẫu AANZFTA. Tài liệu này chỉ là một hướng dẫn đối với những người thực hiện và không phải là một phần đính kèm C/O Mẫu AANZFTA cũng như không phải là chứng từ bắt buộc phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu.

| <b>Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:</b>   | <b>Điền vào ô số 8:</b>  |
|--|--|
| Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo điểm a khoản 1 Điều 2 của Hiệp định   | <b>WO</b><br>Hiểu là: ghi tiêu chí “WO” vào ô số 8 nếu hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu   |
| Hàng hóa được sản xuất toàn bộ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Hiệp định   | <b>PE</b><br>Hiểu là: ghi tiêu chí “PE” vào ô 8 nếu hàng hóa được sản xuất toàn bộ ở một nước thành viên từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hoặc nhiều nước thành viên   |
| Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo điểm a khoản 1 Điều 4 của Hiệp định   | <b>RVC</b><br>Hiểu là: ghi tiêu chí “RVC” vào ô 8 nếu hàng hóa đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Hiệp định có giá trị hàm lượng khu vực đạt ít nhất là 40% giá FOB   |
| Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo điểm b khoản 1 Điều 4 của Hiệp định   | <b>CTH</b><br>Hiểu là: ghi tiêu chí “CTH” vào ô 8 nếu hàng hóa đáp ứng yêu cầu tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Hiệp định rằng các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa phải trải qua quá trình thay đổi mã HS ở cấp 4 số (thay đổi nhóm) ở một nước thành viên |
| Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất hoàn toàn tại nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng khoản 2 Điều 4 của Hiệp định, có nghĩa là Phụ lục 2, tất cả tiêu chí sản phẩm cụ thể được liệt kê dưới đây phải được đáp ứng: |  |

|  |  |
|--|--|
| - Thay đổi mã số hàng hóa  | <p style="text-align: center;">PSR(CTC)</p> <p>Hiểu là: “PSR (CTC)” ghi trong ô số 8 nếu tiêu chí xuất xứ trong phụ lục 2 là thay đổi mã số hàng hóa, ở mức 2 số (CC), 4 số (CTH) hoặc 6 số (CTSH). Không cần phải ghi cấp chuyển đổi cụ thể</p>   |
| - Hàm lượng giá trị khu vực  | <p style="text-align: center;">PSR(RVC)</p> <p>Hiểu là: “PSR (RVC)” ghi trong ô số 8 nếu tiêu chí xuất xứ trong phụ lục 2 là RVC</p>   |
| - Tiêu chí khác, bao gồm tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể hoặc tiêu chí CTC hoặc RVC có kết hợp với điều kiện bổ sung | <p style="text-align: center;">PSR(Other)</p> <p>Hiểu là: “PSR (other)” ghi trong ô số 8 nếu tiêu chí xuất xứ trong phụ lục 2 là cả tiêu chí công đoạn gia công, chế biến cụ thể hoặc CTC kết hợp với điều kiện bổ sung. Dưới đây là một số ví dụ áp dụng cho trường hợp ghi “PSR(Other)”:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) RVC 40% + CTSH;</li> <li>(ii) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên;</li> <li>(iii) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế;</li> <li>(iv) CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90;</li> <li>(v) Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu dùng;</li> <li>(vi) Nếu hàng hóa là kết quả của một “phản ứng hóa học”.</li> </ul> |





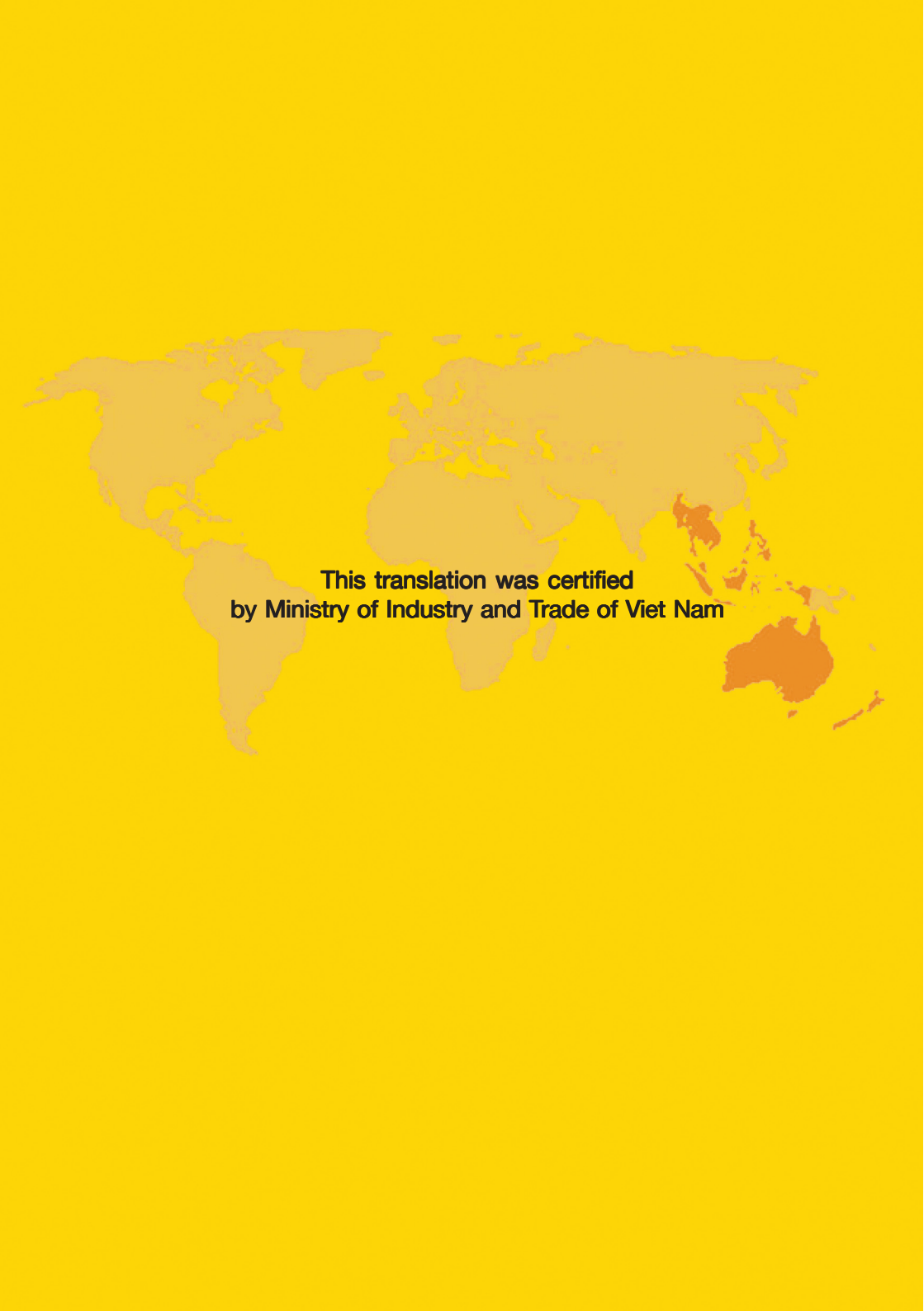
## **Notes on Accompanying CD**

This CD-ROM contains the following:

Part A: Text and schedules of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (AANZFTA). It also includes the text of the Understanding on Article 1 (Reduction and Elimination of Customs Duties) of Chapter 2 (Trade in Goods Chapter) of the AANZFTA and the Implementing Arrangement for ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area Economic Co-operation Work Programme Pursuant to Chapter 12 (Economic Cooperation) of the AANZFTA.

Part B: Product Specific Rules (PSR), Certificate of Origin (CO) Form, Exporter's Declaration Form, and Guidelines for Completing the CO Form of the AANZFTA ROO. For tariff reduction schedules for Trade in Goods, please refer to Part A above. Note that tariff reduction schedules as annexed are in HS 2002. Readers/users are advised to refer to the [www.asean.org](http://www.asean.org) at entry into force of AANZFTA for the HS 2007 version of the tariff reduction schedules.

Utmost care has been done in the preparation/compilation of the files in the CD, should there be any discrepancies, the original legal text, including the schedules of the AANZFTA signed by the Parties shall prevail.



**This translation was certified  
by Ministry of Industry and Trade of Viet Nam**